

**Sở GD&ĐT TP Đà
Nẵng Trường THPT
Đỗ Đăng Tuyển GV:
Đoàn Thị Bích Hà**

**Tổ : Ngữ văn, KHBD
khối 11 Ngày soạn:
3/3/2026**

Ngày dạy: Tuần 27-30, Tiết 80-83,85-90

BÀI 8 : CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Thời gian thực hiện: 10 tiết

(Đọc: 06 tiết, Thực hành tiếng Việt: 01 tiết, Viết: 03 tiết, Nói và nghe: 01 tiết)

A. MỤC TIÊU CHUNG

1. Về kiến thức: Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả đạt được; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

2. Về năng lực:

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết; thể hiện được thái độ, đánh giá đối với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.
- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết tranh biện có hiệu quả và có văn hóa về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết tiếp nhận thông tin đa chiều để xây dựng được tâm thế sống vững vàng, chủ động; coi trọng những giá trị văn hóa được xây đắp bền vững qua thời gian.

3. Về phẩm chất: Tâm thế sống vững vàng; sống trung thực, trách nhiệm, có văn hóa.

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

PHẦN 1: ĐỌC

Tiết80,81

VĂN BẢN 1: NỮ PHÓNG VIÊN ĐẦU TIÊN

Trần Nhật Vy

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- HS xác định được đề tài, chủ đề văn bản và quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản.
- HS nắm được các ý chính, ý phụ, cách trình bày dữ liệu trong văn bản.

2. Về năng lực: HS liên hệ được văn bản với bối cảnh xã hội ngoài văn bản, với đời sống đương đại, với những văn bản khác.

3. Về phẩm chất: HS có thái độ ủng hộ sự bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Bài soạn, phiếu học tập, máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Các slide thể hiện nội dung bài dạy, một số hình ảnh về đời sống của phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX, hình ảnh hoặc video clip về cuộc thi Pa-ra-lim-pích...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra việc chuẩn bị bài của học sinh.

Học sinh báo cáo các nội dung đã được giao chuẩn bị từ tiết trước và kết quả hoàn thiện.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Khởi gợi hứng thú để học sinh tiếp cận nội dung dạy học.
- Bước đầu nhận thức được vai trò, vị trí người phụ nữ xưa và nay để có tâm thế tiếp cận văn bản.

b. Nội dung:

- Từ buổi học trước, GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, tự thu thập thông tin về đời sống của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến vào những năm đầu thế kỉ XX.
- Học sinh vận dụng tri thức, kĩ năng sắp xếp, trình bày sản phẩm đã chuẩn bị.
- HS lắng nghe, phản hồi, tiếp thu mở rộng tri thức từ các nhóm khác và từ sự tổng hợp của GV.

c. Sản phẩm: Triển lãm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức một không gian triển lãm để HS trưng bày sản phẩm của mình trong lớp hoặc đăng tải các thông tin đã chuẩn bị lên các phương tiện thông tin truyền thông trước buổi học. B2. Thực hiện nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ đã được giao. B3. Báo cáo thảo luận: HS chia sẻ lại các thông tin đã thu thập được trong quá trình chuẩn bị cho bài học và tham khảo sản phẩm của các nhóm khác. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV tổng hợp các thông tin của HS và bổ sung thêm một số thông tin về đời sống của người phụ nữ thời phong kiến và những năm đầu thế kỉ XX, nhấn mạnh vị thế phụ thuộc của người phụ nữ trong gia đình cũng như thân phận yếu thế của họ trong xã hội.	Nội dung triển lãm và phần trình bày của học sinh.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

a. Mục tiêu:

- Nắm được những tri thức cơ bản về cấu trúc của văn bản thông tin.
- Hiểu được mục đích và quan điểm của người viết trong văn bản thông tin.

b. Nội dung: Hoàn thành phiếu học tập ở nhà, trình bày nhanh nội dung trước lớp.

c. Sản phẩm: Kết quả thực hiện nhiệm vụ của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
------------------------	------------------

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giao phiếu học tập cho HS từ tiết học trước. Phiếu học tập 01 CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN Tìm hiểu tri thức Ngữ văn 1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin. 2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin. 3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin. 4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS dựa vào tri thức của bản thân và mục Tri thức Ngữ văn trong SG của bài để hoàn thiện phiếu học tập B3. Báo cáo thảo luận: HS trình bày sản phẩm cá nhân. GV tổ chức cho HS đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của bạn. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức.	1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về hình thức thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm... 2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin. Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. 3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số hình thức thông tin chính: theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản. - Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. - Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. - Tổ chức theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin qua trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. - Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của của hai hay nhiều đối tượng. 4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin - Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhằm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... - Kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện trực tiếp trong văn bản.
---	---

Nội dung 2: ĐỌC VĂN BẢN 1: NỮ PHÓNG VIÊN ĐẦU TIÊN - Trần Nhật Vy

2.1. Tìm hiểu khái quát.

a. Mục tiêu:

- HS nắm được thông tin về tác giả Trần Nhật Vy, nhận biết đóng góp của tác giả đối với nền báo chí nước nhà.
- Nắm được xuất xứ bài báo *Nữ phóng viên đầu tiên*.
- Nhận biết được trật tự sắp xếp nội dung bài viết, chia bố cục cho bài viết.

b. Nội dung:

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ.
- HS dựa vào SGK và các nguồn thông tin khác để thực hiện nhiệm vụ.

c. Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: GV gọi 1-2 HS đọc to phần sa-pô và một số đoạn của văn bản. HS chú ý các thẻ đọc và cước chú. 2. Tác giả: GV yêu cầu HS chuẩn bị ở nhà, đến lớp GV yêu cầu HS trình bày nhanh các thông tin về tác giả mà các em thu thập được. 3. Tác phẩm: HS trình bày nhanh thông tin về bài báo, phân chia bố cục văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS dựa vào phần đã chuẩn bị và SGK để thực hiện nhiệm vụ (khuyến khích sản phẩm là video, các slide trình chiếu...) B3. Báo cáo thảo luận: - 1-2 HS trình bày sản phẩm - Những HS khác nhận xét, góp ý. - HS trình bày tiếp thu phản hồi ý kiến. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS. HS tự chốt kiến thức.	I. Tìm hiểu chung. 1. Tác giả. - Trần Nhật Vy (Nguyễn Hữu Vang), sinh năm 1956 tại Đồng Tháp. - Tác phẩm chính: ... - Ông là nhà báo, tác giả của nhiều tác phẩm biên khảo về lịch sử báo chí và văn hóa Sài Gòn. 2. Văn bản. - Xuất xứ: In trên báo <i>Tuổi trẻ</i>, ngày 18/6/2015. - Bố cục: 4 phần + Phần sa-pô được in đậm ở đầu văn bản. + Phần mở đầu từ “Nói “nữ phóng viên chính hiệu” là bởi” đến “Đó là Manh Manh nữ sĩ”. + Phần giới thiệu chân dung nhân vật từ “Manh Manh nữ sĩ tên thật là Nguyễn Thị Kiêm” đến “bà lấy chồng người Pháp và qua Pháp ở cho đến ngày mất”. + Phần kết luận từ “Đối với văn học Việt Nam” đến hết.

2.2. Khám phá văn bản.

a. Mục tiêu:

- HS biết cách đọc văn bản báo chí hiện đại (biên khảo về lịch sử).
- HS nhận biết và phân tích được nội dung và cách trình bày một văn bản thông tin.
- HS nhận biết và phân tích sức hấp dẫn của một văn bản thông tin, cách dựng chân dung, những đóng góp của một nhân vật trong lịch sử.

b. Nội dung:

- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- HS làm việc cá nhân kết hợp hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm: Kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm								
Nhiệm vụ 1: B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập sau: <table border="1"> <tr> <th colspan="2">Phiếu học tập 02</th></tr> <tr> <th colspan="2">Trình tự triển khai của văn bản</th></tr> <tr> <td>Tiểu sử của nhân vật.</td><td>.....</td></tr> <tr> <td></td><td>.....</td></tr> </table>	Phiếu học tập 02		Trình tự triển khai của văn bản		Tiểu sử của nhân vật.				II. Khám phá văn bản. 1. Trình tự triển khai của văn bản. - Tiểu sử của nhân vật: + Tên khai sinh: Nguyễn Thị Kiêm. + Năm sinh, năm mất: 1914 – 2005. + Quê quán: Gò Công. + Gia đình: Con ông tri huyện Nguyễn Đình Trị. - Các hoạt động xã hội của nhân vật:
Phiếu học tập 02									
Trình tự triển khai của văn bản									
Tiểu sử của nhân vật.									
									

Các hoạt động xã hội của nhân vật.		+ Học trường Trung học Nữ sinh bản xứ. + Làm nghề báo khi mới mười bảy tuổi (năm 1931).
Đời sống cá nhân của nhân vật.		+ Sáng tác và diễn thuyết đề ủng hộ phong trào Thơ mới. - Ủng hộ nữ quyền, tạo ra một phong trào phụ nữ rất sôi nổi trong xã hội (từ năm 1932 đến năm 1934).
Nhận xét trình tự triển khai của văn bản và đánh giá về hiệu quả của cách triển khai văn bản theo trình tự đó:.....		- Đời sống cá nhân của nhân vật: + Kết hôn với nhà báo Lư Khê Trương Văn Em (năm 1937). - Lấy chồng người Pháp (năm 1950) và sinh sống ở Pháp cho đến khi mất (năm 2005). => Nhận xét: Văn bản được triển khai theo trình tự thời gian. Cách triển khai này làm nổi bật diễn biến cuộc đời nhân vật song song với những chuyển biến mạnh mẽ của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Nói cách khác, qua cuộc đời của nhân vật, ta có thể hình dung ra không khí của thời đại.
B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành phiếu học tập, chuẩn bị trình bày. B3. Báo cáo thảo luận: HS sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để báo cáo tóm tắt nội dung học tập. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: HS điều hành, nhận xét, kết luận. GV nhận xét và định hướng chuẩn hóa kiến thức.		2. Cách tiếp cận vấn đề của tác giả. - Vấn đề được đề cập: Viết về phong trào nữ quyền qua chân dung của một cá nhân, một người phụ nữ. - Những bài viết về phong trào xã hội thường ghi chép các mốc thời gian, tường thuật các sự kiện chính, mô tả bối cảnh ra đời, quá trình phát triển, kết quả và ý nghĩa của phong trào,... Trong bài viết, tác giả viết về phong trào nữ quyền qua chân dung của một cá nhân, cụ thể là chân dung của một người phụ nữ. Bởi vậy, lịch sử thời đại hiện lên một cách rất cụ thể, sống động, giàu cảm xúc. Qua cách tiếp cận đó, tác giả cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa cá nhân và lịch sử. Cá nhân làm nên lịch sử, mặt khác, chân dung và số phận của mỗi cá nhân lại cho thấy hơi thở, bầu không khí của thời đại.
Nhiệm vụ 2: B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa nhiệm vụ: Vấn đề nào đã được Trần Nhật Vy đề cập tới trong văn bản? Cách tiếp cận vấn đề của tác giả có gì đặc biệt so với cách tiếp cận thông thường? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, làm việc cá nhân để giải quyết vấn đề. B3. Báo cáo thảo luận: HS bày tỏ suy nghĩ, hiểu biết của bản thân, lắng nghe, ghi nhận và phản hồi ý kiến của các bạn B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và hướng dẫn HS chốt kiến thức.		3. Chân dung nhân vật trong văn bản. - Nhân vật được tái hiện trên nhiều bình diện (nội dung phiếu 01), với các tư cách khác nhau: một người phụ nữ, một thi sĩ, một nhà báo, một nhà hoạt động xã hội. - Thông qua những chi tiết được cung cấp trong văn bản, tác giả tái hiện sống động chân dung của nữ sĩ đi ngược lại tất cả những chuẩn mực và định kiến của xã hội: từ ngoại hình
Nhiệm vụ 3: B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV đặt câu hỏi: Chân dung nhân vật được tái hiện như thế nào trong văn bản? Hãy nhận xét về cách giới thiệu chân dung nhân vật của tác giả. - Theo em, chân dung đó có được tái hiện một cách khách quan không? Vì sao? B2. Thực hiện nhiệm vụ:		

HS căn cứ vào SGK, vận dụng kiến thức và đánh giá cá nhân để trả lời. B3. Báo cáo thảo luận: - Với câu hỏi 1: HS bày tỏ suy nghĩ, hiểu biết của bản thân, lắng nghe, ghi nhận và phản hồi ý kiến của các bạn. - Câu hỏi 2: GV tổ chức một cuộc tranh biện nhỏ trong lớp và ghi nhận những quan điểm khác nhau của HS. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và hướng dẫn HS chốt kiến thức. Nhiệm vụ 4: B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - HS đọc văn bản, tìm những chi tiết miêu tả bối cảnh thời đại trong văn bản. - GV đặt câu hỏi: Thông qua những chi tiết đó, em hình dung như thế nào về không khí thời đại được tái hiện trong văn bản? - Qua văn bản, em biết thêm điều gì về phong trào Thơ mới? B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Với câu hỏi 1 và 2: HS tìm các yếu tố miêu tả trong văn bản thông tin, từ đó cảm nhận, nâng cao hiểu biết về bối cảnh lịch sử, về không khí thời đại ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. - Câu hỏi 3: + HS đọc kĩ văn bản và chú ý đến những thông tin về phong trào Thơ mới. + HS nhớ lại những tri thức đã biết về phong trào Thơ mới qua các tác phẩm văn học đã đọc, cũng như qua văn bản <i>Một thời đại trong thi ca</i> trong SGK Ngữ văn 11, tập một, tr. 85 - 88. + So sánh những tri thức trong văn bản với những tri thức đã biết về phong trào Thơ mới và chỉ ra những thông tin mới trong văn bản. B3. Báo cáo thảo luận: HS liệt kê chi tiết, bày tỏ quan điểm của bản thân, lắng nghe và phản hồi ý kiến từ các thành viên trong lớp. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và hướng dẫn HS chốt kiến thức.	đến tính cách, hành động, đời sống riêng tư khác thường... => Cách giới thiệu chân dung nhân vật ấn tượng: không chỉ trần thuật lại những sự kiện về hoạt động của nhân vật, mà còn trích dẫn trực tiếp lời nói của bà, lời nhận xét, đánh giá của người đương thời về nhân vật. Việc trích dẫn trực tiếp giúp làm nổi bật quan điểm và đặc biệt là cá tính của nhân vật, đồng thời giúp tái hiện lời ăn tiếng nói cũng như không khí tranh luận, đối thoại rất sôi nổi của đời sống xã hội Việt Nam thời kì này. 4. Không khí thời đại và phong trào Thơ mới. - Những chi tiết miêu tả bối cảnh thời đại: “Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông người nghe như thế”; “cuộc tranh luận dài trên báo chí cả trong Nam lẫn ngoài Bắc”; “khi ấy vẫn còn quan niệm: “Đến thế kỉ thứ XX, đàn bà An Nam lại có nảy sanh một số người quái gở! Họ vượt ra khỏi buồng thê, chẳng theo lễ giáo cũ: Họ cũng đi học đi làm như đàn ông. Họ tự do đi, đứng, nói cười, ra giữa công chúng vật banh, đá cầu, lập hội hè, đến chỗ đông mà tranh cãi”; “công chúng đã ồ ạt kéo đến hội quán phố Hàng Trống như nước chảy, lũ lượt bọn năm bọn ba”; “Trên gác, dưới nhà, không một chỗ hở”;...). - Không khí thời đại được tái hiện, đó là sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam buổi giao thời, trong đó có sự xung đột và giao tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa những định kiến về người phụ nữ và những nỗ lực của các cá nhân và tổ chức để đấu tranh khẳng định sự tự do, bình đẳng của người phụ nữ. Văn bản cũng mô tả cục diện "trăm hoa đua nở" của báo chí thời kì đầu, không khí đối thoại, tranh luận, diễn thuyết rất sôi nổi trong lĩnh vực báo chí, ở các không gian công cộng và những thay đổi mạnh mẽ trong ý thức hệ của công chúng. - Văn bản cho ta biết thêm về quá trình hình thành của phong trào Thơ mới, về một nữ thi sĩ vốn được nhắc tới không nhiều trong các nghiên cứu về Thơ mới, đồng thời giúp ta nhận ra những đóng góp của một nữ nhà báo đối với sự phát triển của phong trào này.
---	--

Nhiệm vụ 5: B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: - Văn bản gọi cho em suy nghĩ gì về thân phận cũng như vị thế của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX? Dựa vào đâu em có những suy nghĩ như vậy? - Em biết thêm những phụ nữ nào khác đã có đóng góp đặc biệt trong các cuộc vận động xã hội ở thời đại chúng ta? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh trao đổi theo bàn, bày tỏ suy nghĩ cá nhân, hợp tác để tổng hợp kiến thức. B3. Báo cáo thảo luận: HS bày tỏ quan điểm của bản thân, lắng nghe và phản hồi ý kiến từ các thành viên trong lớp. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và mở rộng kiến thức.	5. Thân phận và vị thế của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX - Văn bản tái hiện vị thế lương nan của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Một mặt, họ rất nỗ lực để khẳng định cá tính, sự tự do, bình đẳng của mình, mặt khác, họ vẫn rất đơn độc và bị coi là dị biệt, thiếu số. Có thể nhận ra điều này ở sự đối lập giữa một bên là các thông tin miêu tả hoạt động tích cực của nhân vật trên mặt trận xã hội và một bên là những thông tin ít ỏi nhưng đắt giá về đời sống riêng tư với rất nhiều trở ngại của nhân vật, những bình luận nhiều định kiến về nhan sắc của phụ nữ từ điểm nhìn của đàn ông. - Những phụ nữ đã có đóng góp đặc biệt trong các cuộc vận động xã hội ở thời đại chúng ta: Mẹ Tê-rê-sa, chủ nhân của giải Nobel Hoà bình năm 1979, là nữ tu, nhà truyền giáo với những hoạt động nhân đạo và cứu giúp người nghèo; Ma-la-na lu-xa-dai, chủ nhân giải Nobel Hoà bình năm 2014, là nhà hoạt động xã hội đã chống lại sự trấn áp và khủng bố của Taliban để đấu tranh cho nữ quyền,...)
--	--

2.3: Tổng kết.

a. Mục tiêu: Học sinh phân tích và đánh giá được giá trị về nội dung và ý nghĩa của văn bản.

b. Nội dung:

- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm: Kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân vận dụng kiến thức vừa học để hoàn thành nhiệm vụ: Nêu khái quát nội dung và ý nghĩa của văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân theo yêu cầu. B3. Báo cáo thảo luận: HS báo cáo kết quả làm việc, lớp theo dõi, đánh giá, nhận xét và bổ sung. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét đánh giá kết quả của HS theo Dự kiến sản phẩm.	III. Tổng kết. 1. Nội dung. - <i>Nữ phóng viên đầu tiên</i> là một văn bản khảo cứu lịch sử, tái hiện chân dung của một nữ nhà báo, nhà thơ, nhà hoạt động nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. - Văn bản <i>Nữ phóng viên đầu tiên</i> điển hình cho cách trình bày thông tin theo trình tự thời gian, để làm nổi bật diễn biến một phong trào xã hội cũng như số phận của một nhân vật. 2. Ý nghĩa. - Văn bản đặt ra vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội: vấn đề bình đẳng giới.

	- Tác phẩm cho ta thấy vẻ đẹp sự tài hoa của người con gái hiện đại, cũng là sự tiếc nuối của tác giả về một người phụ nữ giỏi giang.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Rèn cho học sinh kỹ năng viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về một vấn đề được đặt ra từ văn bản.
- HS thực hành viết để củng cố kiến thức đã học trong văn bản.

b. Nội dung:

- HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu.
- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm: Đoạn văn 150 chữ của học sinh theo yêu cầu.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS làm việc tại lớp để lập ý tưởng, về nhà hoàn thiện đoạn văn. GV sẽ kiểm tra sản phẩm vào giờ sau. - Nội dung: Bằng những kiến thức thực tế và những thông tin đã đọc được trong văn bản <i>Nữ phóng viên đầu tiên</i>, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) để trả lời câu hỏi: Vị thế của người phụ nữ ngày hôm nay đã thay đổi như thế nào so với phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ. B3. Báo cáo thảo luận: (Trước giờ học bài tiếp theo) GV gọi HS lên trình bày sản phẩm, GV cùng HS theo dõi, góp ý và bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS đánh giá, nhận xét về đoạn văn HS đã viết. GV đánh giá theo yêu cầu viết đoạn văn.	HS có thể có nhiều cách trình bày khác nhau song cần lưu ý: - Đảm bảo cấu trúc đoạn văn. - Biết cách triển khai đoạn văn. + Mở đoạn: Giới thiệu được vấn đề nghị luận: Sự thay đổi về vị thế của người phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX và người phụ nữ Việt Nam ngày nay. + Thân đoạn: Vận dụng lí luận và dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề. Biết cách so sánh, liên hệ để giải quyết vấn đề. + Kết đoạn: Biết rút ra kết luận về vấn đề vừa liên hệ.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- HS biết cách vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết một vấn đề thực tiễn.
- HS nhận thức được bài học cuộc sống qua một văn bản thông tin hiện đại.

b. Nội dung:

- HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm: Kết quả làm việc của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để rút ra bài học: Sau khi đọc xong văn bản <i>Nữ phóng viên đầu tiên</i>, em có suy nghĩ gì về vai trò, vị trí của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại ngày nay? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc nhóm để thu thập tài liệu và minh chứng cho luận đề nêu trên. B3. Báo cáo thảo luận: - GV yêu cầu đại diện một số nhóm lên trình bày kết quả làm việc. - GV cho HS đánh giá chéo lẫn nhau, bổ sung cho nhau để hoàn thiện. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá và bổ sung theo Dự kiến sản phẩm.	Suy nghĩ về vị trí, vai trò của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại ngày nay. - Trong xã hội phong kiến, vai trò của nam giới được coi trọng và đề cao tuyệt đối, còn người phụ nữ bị coi rẻ và chịu rất nhiều những định kiến khắc nghiệt. Điều đó đã ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến phụ nữ và sự phát triển phụ nữ. - Ngày nay, trong cuộc sống hiện đại, người phụ nữ có vai trò rất lớn ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Vai trò ấy đã được khẳng định và ghi nhận + Trong gia đình, người phụ nữ có ảnh hưởng to lớn tới hạnh phúc và sự ổn định của gia đình. + Bên cạnh đó, người phụ nữ còn đem lại sự cân bằng, bình yên trong cuộc sống. + Trong xã hội, phụ nữ còn tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho sự phát triển của đất nước, nhiều phụ nữ trở thành chính trị gia, nhà khoa học nổi tiếng, nhà quản lý năng động ... - Để tiếp tục phát huy vai trò, vị trí, tiềm năng, sức sáng tạo của phụ nữ trên mọi lĩnh vực, chúng ta cần tăng cường công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bình đẳng giới.

4. Củng cố:

- Tri thức Ngữ văn về cấu trúc của văn bản thông tin.
- Những nội dung kiến thức trong phần Tri thức Ngữ văn được thể hiện trong văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên*.

5. HDVN:

- Hoàn thành đoạn văn trong phần Luyện tập.
- Học và nắm chắc tri thức Ngữ văn
- Chuẩn bị văn bản 2: *Trí thông minh nhân tạo*.

Tiết 82,83: VĂN BẢN 2.

TRÍ THÔNG MINH NHÂN TẠO (Trích 50 ý tưởng về tương lai - Ri-sát Oát-xơn)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật của văn bản thông tin như nhan đề, đề mục, infographic,...
- HS xác định được đề tài, chủ đề của văn bản, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.
- HS nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản.
- HS biết tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với đời sống và với những văn bản khác.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Trí thông minh nhân tạo*.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Trí thông minh nhân tạo*.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản khác có cùng chủ đề.

3. Về phẩm chất:

- Biết coi trọng giá trị của thông tin, không ngừng mở mang hiểu biết về đời sống xung quanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Học liệu: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Lồng ghép trong tiết học.

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối với những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HS. Đồng thời qua đó, thực hiện nhiệm vụ học tập.

b. Nội dung: Kiến thức, vốn sống của HS có liên quan đến bài học.

c. Sản phẩm: Chia sẻ của HS sau khi nghe video.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS xem video về đoạn trả lời phỏng vấn báo chí của rô-bốt Xô-phi-a, rô-bốt đầu tiên được cấp quyền công dân trên thế giới và nêu câu hỏi thảo luận: *Theo em, trí thông minh*

nhân tạo là gì? Trí thông minh nhân tạo có những khả năng gì, có tác động thế nào đến cuộc sống của con người? Liệu trí thông minh nhân tạo có thể thay thế được con người? Đây là phần “người” trong con người mà trí thông minh nhân tạo không thể thay thế?

<https://www.youtube.com/watch?v=N2XtdKbM5Bw>

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe GV nêu yêu cầu và trả lời.

B3. Báo cáo thảo luận:

- GV mời 2 – 3 HS chia sẻ trước lớp.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV nhận xét, khen ngợi các HS đã tích cực trả lời câu hỏi

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong thời đại công nghệ 4.0 phát triển, những phát minh của con người dần dần giúp nhân loại phát triển, tiết kiệm được thời gian và công sức lao động. Vậy trí thông minh nhân tạo đang được áp dụng vào đời sống như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu qua văn bản thông tin Trí thông minh nhân tạo củ Ri-sát Oát-xon

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: Giúp HS chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đọc hiểu văn bản Trí thông minh nhân tạo một cách hiệu quả.

b. Nội dung: Tìm hiểu tri thức có liên quan về văn bản Trí thông minh nhân tạo.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tác giả, tác phẩm B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV mời đại diện các nhóm dựa vào nội dung đã đọc ở nhà: <i>Trình bày những hiểu biết của em về tác giả? Em từng đọc những cuốn sách nào của ông?</i> - Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ. - GV gọi 1-2 HS trình bày phần chuẩn bị ở nhà tìm hiểu về xuất xứ, nội dung văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK B3. Báo cáo thảo luận: - GV mời đại diện 1 nhóm lên trả lời câu hỏi, yêu cầu các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt kiến thức.	II. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Ri-sát Oát-xon sinh năm 1961, là nhà tương lai học và giảng viên đại học người Anh. - Ông cũng là cây bút nổi tiếng về các phát minh, sáng chế và là người phán tích, dự đoán các xu hướng toàn cầu trong tương lai. - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Hồ sơ tương lai: lược sử 50 năm tới</i> (2007); <i>Trí tuệ tương lai: kỉ nguyên thông tin đã thay đổi đầu óc chúng ta như thế nào, tại sao và chúng ta có thể làm gì</i> (2010); <i>Thuật số và con người: chúng ta sẽ sống, yêu và suy nghĩ ra sao trong tương lai</i> (2016);... 2. Văn bản - Văn bản Trí thông minh nhân tạo được trích trong <i>50 ý tưởng về tương lai</i> (2012) của Ri-sát Oát-xon. - Nội dung: Cuốn sách đã đưa ra nhưng dự báo nhiều mặt về tương lai nhân loại. Những viễn cảnh này buộc người đọc phải suy tư về những lựa chọn và hành động của mình trong hiện tại.

Nhiệm vụ 2: Đọc văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc văn bản, cử chỉ, hành động, nắm bắt các nội dung chính của các đoạn, trả lời câu hỏi sách giáo khoa - GV yêu cầu HS đọc văn bản, chú ý các dấu hiệu hình thức của văn bản thông tin như nhan đề, sa-pô, các đề mục, hình ảnh. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc thông tin tác giả trong SGK, tóm tắt ý chính. B3. Báo cáo thảo luận: - GV mời 2 HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	3. Đọc văn bản - Bố cục: 4 phần + Phần 1 - từ “Năm 1956” đến “trong vòng một thập kỉ”: Giới thiệu về trí thông minh nhân tạo + Phần 2 – tiếp theo đến “nhóm chuyên gia nào”: Những khả năng của trí tuệ nhân tạo + Phần 3 – tiếp theo đến “sẽ đảm nhiệm trong tương lai”: Tương lai của trí tuệ nhân tạo + Phần 4 – Còn lại: Kết luận
---	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được văn bản

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi liên quan.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến bài học.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các yếu tố hình thức của văn bản thông tin B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV giao nhiệm vụ học sinh đọc phần đầu và trả lời: + <i>Đọc nhan đề và đoạn mở đầu, xác định chủ đề của văn bản.</i> - GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi số 1: + <i>Dựa vào văn bản, hãy sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các mốc thời gian và các thành tựu chính trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo?</i> + GV gợi ý: HS đọc phần đầu văn bản từ đầu đến “các nhà thiết kế ra nó?” và ghi lại các từ khóa trong các đoạn văn. Dựa vào các từ khóa, lựa chọn phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp để biểu đạt thông tin. - GV tiếp tục đặt câu hỏi: <i>Em nghĩ gì về tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo? Với tốc độ phát triển đó, điều gì sẽ xảy ra với tương lai nhân loại? Liệu trí thông minh nhân tạo có thể thay thế não bộ con người?</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ:	II. Đọc hiểu văn bản 1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin - Chủ đề văn bản: Sự phát triển của trí thông minh nhân tạo. - Quá trình phát triển và thành tựu của trí thông minh nhân tạo: + Năm 1956, thuật ngữ “trí thông minh nhân tạo” ra đời. + Năm 2008, một máy tính cá nhân xử lí 10 tỉ lệnh/s. + Năm 2040 dự đoán bộ não máy tính xử lí 100 nghìn tỉ lệnh/s. → trí thông minh nhân tạo phát triển với tốc độ nhanh chóng.

- HS làm việc theo nhóm, HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

B3. Báo cáo thảo luận:

- GV mời HS đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe và nhận xét.

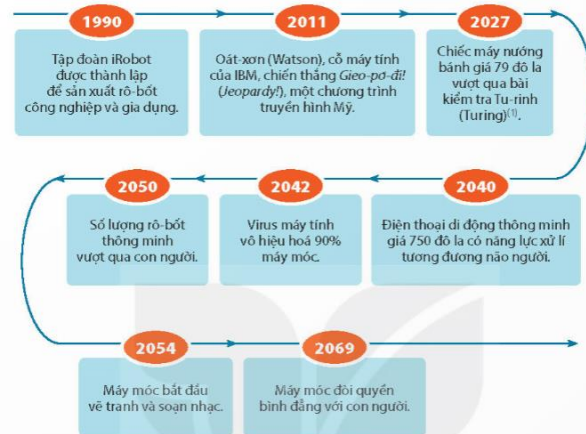
B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV nhận xét, chốt kiến thức.

Nhiệm vụ 2:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ và chỉ ra các loại kí hiệu phi ngôn ngữ, mối liên hệ giữa các kí hiệu được tác giả sử dụng trong văn bản.



- GV đặt câu hỏi: Những kí hiệu trên sơ đồ cho em biết những thông tin gì? Tác dụng của sơ đồ trong văn bản

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS lắng nghe yêu cầu và thực hiện nhiệm vụ.

B3. Báo cáo thảo luận:

- GV gọi HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, góp ý, bổ sung.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.

Nhiệm vụ 3:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc lại văn bản và hoàn thành phiếu học tập: xác định chủ đề, các ý chính, ý phụ và các trình bày dữ liệu trong văn bản.

Ý chính	Ý phụ	Chủ đề

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS lắng nghe yêu cầu và thực hiện nhiệm vụ.

B3. Báo cáo thảo luận:

- Sơ đồ: với các mốc năm và sự kiện được tóm tắt.

+ Nội dung sơ đồ: biểu thị những dự báo của tác giả về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo, cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng cũng như khả năng ngày càng lớn của trí thông minh nhân tạo, từ chỗ là một công cụ được tạo bởi con người tới chỗ có thể cạnh tranh với não bộ người, đòi quyền bình đẳng với con người.

+ Tác dụng: Sơ đồ thời gian trong văn bản đã trực quan hóa các mốc thời gian, các sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo

→ các thông tin được trình bày ngắn gọn, mạch lạc, logic, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin.

2. Bố cục, mạch lạc của văn bản (Phiếu học tập)

- GV gọi HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, góp ý, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.		
PHIẾU HỌC TẬP		
Ý chính	Ý phụ	Chủ đề
1. Tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo	- Năm 1956: Giôn Mác Cát-thi (John Mc Carthy) đặt ra thuật ngữ “trí thông minh nhân tạo”. - Năm 2008: Máy tính cá nhân có khả năng xử lý khoảng 10 tỉ lệnh mỗi giây. - Năm 2040: Máy tính được dự báo có khả năng xử lý gần 100 nghìn tỉ lệnh mỗi giây.	Dự báo về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo trong tương lai.
2. Các loại trí thông minh nhân tạo	- AI mạnh: Cổ máy có khả năng suy nghĩ thực sự. - AI yếu: Trí thông minh được dùng để bổ sung.	
3. Các quan điểm trái chiều về trí thông minh nhân tạo	- Một số người tin vào khả năng học hỏi và phản ứng của máy tính. - Một số người cho rằng máy tính không thể vượt qua não bộ con người.	
4. Tác động của trí thông minh nhân tạo đối với đời sống con người	- Nuôi dưỡng các ý tưởng, danh tiếng, thông tin, cái được gọi là trí thông minh tổng hợp. - Giúp người mua và người bán tạo ra nhiều hàng hoá hơn, hiệu quả hơn. - Tạo ra nhiều tri thức hơn với ít thiên lệch và theo đuổi một dải các quy định rộng hơn.	
5. Dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra	- Phải chăng não bộ con người chỉ là một cỗ máy vật chất, có thể bị thay thế bởi máy móc và con người có thể đạt tới sự hợp nhất với máy móc? - Khi máy móc trở nên rất thông minh, điều gì có thể xảy đến với những người làm những việc mà máy móc sẽ đảm nhiệm trong tương lai?	
Nhiệm vụ 4: B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV chia lớp thành 4 nhóm: Nhóm 1, 3: - GV yêu cầu HS đọc phần “Liệu tất cả những ví dụ” đến hết, chú ý tới việc trình bày các ý kiến trái chiều và nêu các câu hỏi ở phần cuối văn bản. - GV yêu cầu cả lớp thảo luận câu hỏi: <i>Theo bạn, việc trình bày những thông tin trái chiều về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và việc nêu lên những câu hỏi ở phần cuối văn bản cho thấy quan điểm, thái độ gì của tác giả?</i> - GV gợi ý thông qua các câu hỏi dẫn dắt: + Vì sao tác giả lại không đưa ra một phán đoán duy nhất về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo?		- Tác giả nêu những ý kiến trái chiều về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và nêu các câu hỏi ở phần cuối văn bản cho thấy sự chất vấn, không xác quyết trong cái nhìn của tác giả về tương lai.

+ Việc nêu lên nhiều ý kiến trái chiều có tác dụng gì và nhằm mục đích gì? + Các câu hỏi ở cuối văn bản thể hiện thái độ gì của tác giả? Nhóm 2, 4: - GV đưa câu hỏi: + Tác giả đưa ra những dự đoán gì về tương lai của trí thông minh nhân tạo? Bạn có đồng tình với những dự đoán đó không? + Theo em, còn có những viễn cảnh nào khác với tương lai của trí thông minh nhân tạo? Điều gì ta có thể làm trong hiện tại để ứng phó với những viễn cảnh đó? B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS làm việc theo nhóm, đọc lại văn bản theo yêu cầu, suy nghĩ để hoàn thành nhiệm vụ. B3. Báo cáo thảo luận: - HS đưa ra ý kiến, GV lắng nghe, trân trọng ý kiến của HS B4. Đánh giá kết quả thực hiện: học tập - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	- Dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra + Máy móc có thể bắt kịp những năng lực của con người, con người có thể hợp nhất với máy móc và đạt tới sự bất tử ở một mức nào đó. + Máy móc trở nên rất thông minh và có thể thay thế nhiều công việc mà con người đang đảm nhiệm. → đòi hỏi con người phải nâng cao trình độ, hiểu biết của mình để bắt kịp sự phát triển của công nghệ trong tương lai.
---	---

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung và nghệ thuật của văn bản.

b. Nội dung: HS chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi liên quan.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS và kiến thức HS tiếp thu được liên quan đến bài học.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS theo dõi tiếp văn bản và trả lời: <i>Em hãy nhận xét về nội dung và nghệ thuật văn bản.</i> - GV đặt câu hỏi gợi ý: + <i>Hãy nêu tác dụng của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (màu sắc, sơ đồ) trong việc thể hiện thông tin chính của hai văn bản.</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc lại bài thơ và suy nghĩ để trả lời câu hỏi. B3. Báo cáo thảo luận: - GV gọi HS trình bày trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, góp ý, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, chốt kiến thức.	III. Tổng kết 1. Nội dung: - Văn bản bàn về lịch sử hình thành và dự báo sự phát triển của trí thông minh nhân tạo trong tương lai. 2. Nghệ thuật - Bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, văn bản trên còn sử dụng những phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như: sơ đồ, màu sắc, kỹ thuật in ấn... Những thông tin chính trở nên nổi bật, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp nhận đối với độc giả. Nhất là thông tin về hướng dẫn di chuyển được trực quan hóa bằng sơ đồ. - Thể hiện được những đặc trưng của văn bản thông tin: ngắn gọn, đầy đủ thông tin, bắt mắt, dễ nhìn.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Cùng cố lại kiến thức về văn bản *Trí thông minh nhân tạo* đã học.

b. Nội dung: GV chiếu câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời.

c. Sản phẩm học tập: HS viết câu trả lời vào vở.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS chơi trò chơi trắc nghiệm để củng cố văn bản:

Câu 1: Tác giả của văn bản Trí thông minh nhân tạo là ai?

- A. Ri-sát Oát-xơn
- B. Giôn Mát Cát-thi
- C. Mít-sen Cây-pơ
- D. Bin Can-vin

Câu 2: Văn bản Trí thông minh nhân tạo được trích từ:

- A. Hồ sơ tương lai: lược sử 50 năm tới
- B. Kỹ thuật số và con người: chúng ta sẽ sống, yêu và suy nghĩ ra sao trong tương lai
- C. 50 ý tưởng về tương lai
- D. Trí tuệ tương lai: kỉ nguyên thông tin đã thay đổi đầu óc chúng ta như thế nào, tại sao và chúng ta có thể làm gì?

Câu 3: Dòng nào nói đúng nhất về Ri-sát Oát-xơn:

- A. Ông sinh năm 1961 tại Anh
- B. Là nhà tương lai học và giảng viên đại học
- C. Ông cũng là cây bút nổi tiếng về các phát minh, sáng chế và là người phân tích, dự đoán các xu hướng toàn cầu trong tương lai
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 4: Ý nào **không đúng** về nội dung chính của cuốn 50 ý tưởng về tương lai của Ri-sát Oát-xơn nói về:

- A. Dự báo nhiều mặt về tương lai nhân loại như sự phát triển của kỹ thuật số, sự cạn kiệt tài nguyên, công nghệ nano, trí tuệ ngoài hành tinh, hiểm họa sinh học và dịch bệnh, khủng bố hạt nhân
- B. Dự báo trước về sự phát triển của trí tuệ nhân tạo có thể thay thế con người trong tương lai
- C. Những hành động của con người nhằm ngăn chặn thảm họa trong tương lai
- D. Tổng kết những hiểm họa thiên tai đã xảy ra trong quá khứ của con người.

Câu 5: Thuật ngữ trí thông minh nhân tạo được ra đời vào năm nào?

- A. 1946
- B. 1956
- C. 1966
- D. 1976

Câu 6: Thuật ngữ trí thông minh nhân tạo do ai đặt ra:

- A. Giôn Mát Cát-thi
- B. Mít-sen Cây-pơ
- C. Bin Can-vin
- D. Một đáp án khác

Câu 7: Thuật ngữ trí thông minh nhân tạo được viết tắt là:

- A. IA
- B. AI
- C. IB
- D. BI

Câu 8: Theo Giôn Mát Cát-thi thì kỉ nguyên của các cỗ máy thông minh sẽ trở thành sự thực trong thời gian bao lâu?

- A. 5 năm

- B. 10 năm
- C. 20 năm
- D. 30 năm

Câu 9: Hệ quả của việc những cỗ máy AI mạnh sẽ có khả năng học hỏi khi chúng vận hành và phản ứng lại những sự kiện bất ngờ là gì?

- A. Khả năng chẩn đoán bệnh và phẫu thuật lập kế hoạch quân sự và ra lệnh chiến đấu
- B. Chăm sóc khách hàng được tự động hóa
- C. Những chú rô bốt với óc sáng tạo và tính tự động nhân tạo có thể dự đoán và đối phó tội phạm
- D. Tất cả đều đúng

Câu 10: Văn bản Trí thông minh nhân tạo được trích từ:

- A. Hồ sơ tương lai: lược sử 50 năm tới
- B. Kỹ thuật số và con người: chúng ta sẽ sống, yêu và suy nghĩ ra sao trong tương lai
- C. 50 ý tưởng về tương lai
- D. Trí tuệ tương lai: kỉ nguyên thông tin đã thay đổi đầu óc chúng ta như thế thế nào, tại sao và chúng ta có thể làm gì?

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc câu hỏi và trả lời

B3. Báo cáo thảo luận: GV mời HS trả lời

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, chuẩn kiến thức.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	D	D	B	A	B	C	D	C

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về bài *Trí thông minh nhân tạo* để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS trả lời: *Viết đoạn văn khoảng 150 chữ tóm tắt những thông tin thú vị mà bạn thu thập được về trí thông minh nhân tạo.*

- GV hướng dẫn:

+ HS nhớ lại những thông tin mình đã thu thập được về trí thông minh nhân tạo trong quá trình chuẩn bị bài trước khi học và sau khi đọc văn bản, từ đó, lập sơ đồ tóm tắt các thông tin.

+ Dựa vào sơ đồ tóm tắt, HS viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) dưới dạng văn bản thuyết minh.

+ GV thu lại bài viết của HS và có thể nhận xét 1 - 2 bài ngay tại lớp nếu đủ thời gian.

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe yêu cầu và hướng dẫn của GV để trả lời câu hỏi.

B3. Báo cáo thảo luận:

- GV mời 2- 3 HS trình bày đoạn văn của mình.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV nhận xét, tuyên dương các nhóm làm việc tích cực văn trước lớp. Chấm điểm cho bài văn đạt yêu cầu.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu mở rộng về các tác phẩm nghệ thuật thể hiện đề tài trí thông minh nhân tạo. Bạn suy nghĩ gì khi liên hệ các thông tin trong văn bản với những tác phẩm nghệ thuật mà mình đã biết.

- Gv giới thiệu HS một số tác phẩm, HS về nhà tìm đọc và nêu cảm nhận của mình về tác phẩm đã đọc vào tiết học sau:

+ vở kịch Các rô-bốt toàn năng của Rô-xum (Rossum) viết năm 1920 của nhà văn Karen Ca-pếch (Karel Capek) vẽ ra viễn cảnh về cuộc chiến giữa người và máy dẫn đến nguy cơ hủy diệt của loài người.

+ Tiểu thuyết Tôi là người máy xuất bản năm 1950 của I-xắc A-xi-nô (Isaac Asimov) tiên báo sự ra đời của một thế hệ rô-bốt có tâm lí như con người.

+ Bộ phim Rô-bốt biết yêu (tựa gốc tiếng Anh là Wall-E) của đạo diễn An-đriu Xtay-ton (Andrew Staton) phát hành vào năm 2008 kể về hành trình giải cứu Trái Đất của một chú rô-bốt tên là Wall-E được thiết kế để dọn rác, khi Trái Đất đã trở thành một biển rác thải khổng lồ.

+ Bộ phim Her (Nàng) được phát hành vào năm 2013, do Xò-pai Giôn-de (Spike Jonze) viết kịch bản kiêm đạo diễn và sản xuất, kể về mối tình giữa một người đàn ông làm nghề viết thư thuê với một hệ điều hành,...

Các tác phẩm nghệ thuật này đều vẽ nên viễn cảnh nơi rô-bốt ngày càng trở nên thông minh và quan trọng, thậm chí vượt khỏi sự kiểm soát của con người, chi phối ngược lại con người. Các nghệ sĩ, một mặt đã tiên đoán về sự phát triển của rô-bốt, mặt khác thông qua các viễn tưởng về rô-bốt, đặt ra những vấn đề của nhân loại: sự lên ngôi của vật chất và máy móc, nguy cơ hủy diệt của nền văn minh công nghiệp, sự mất mát và phai nhạt của nhân tính, nỗi cô đơn của con người, nỗi âu lo của nhân loại trước sự đe dọa của máy móc và công nghệ,... Nghệ thuật đã góp phần khiến cho rô-bốt trở thành một trong những huyền thoại quan trọng nhất của thế giới hiện đại.

4. củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại các đặc điểm của văn bản thông tin.
- Ôn tập nội dung văn bản *Trí thông minh nhân tạo*.

5. Hướng dẫn về nhà

- Tìm đọc thêm các văn bản cùng chủ đề.
- Đọc trước và trả lời câu hỏi cuối văn bản: *Một lịch sử chữa lành những vết thương* (Huy Đăng)

Tiết 85 - VĂN BẢN 3:

PA-RA-LIM-PÍCH (PARALYMPIC): MỘT LỊCH SỬ CHỮA LÀNH NHỮNG VẾT THƯƠNG- HUY ĐĂNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật trong văn bản như sa-pô, đề mục, hình ảnh.
- HS nhận biết được bố cục, mạch lạc, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.
- HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết.

2. Về năng lực:

- **Năng lực chung:** HS phát triển tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....
- **Năng lực đặc thù:**
 - + **Viết được** văn bản thông tin ngắn.
 - + **Biết thuyết trình** về một vấn đề; nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

3. Về phẩm chất:

HS có thái độ sống nhân ái, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

2. **Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình từ đó HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung:

- GV chiếu một đoạn video về Rio 2016 Paralympic Games: https://youtu.be/E6Cp_MCes1I

- Hướng dẫn HS thảo luận xoay quanh các câu hỏi : Những hình ảnh này cho em biết thông tin gì về Pa-ra-lim-pích? Ấn tượng, suy nghĩ của em về những hình ảnh trong video là gì?

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Xem video về Rio 2016 Paralympic Games: https://youtu.be/E6Cp_MCes1I và thảo luận cặp đôi trả lời các câu hỏi : Những hình ảnh này cho em biết thông tin gì về Pa-ra-lim-pích? Ấn tượng, suy nghĩ của em về những hình ảnh trong video là gì? Thời gian : 5 phút	
B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS xem video và thảo luận cặp đôi, sắp xếp các câu trả lời	

B3. Báo cáo thảo luận: Một số cặp đôi trình bày suy nghĩ của mình, hs khác nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá, dẫn vào bài mới	
--	--

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: HS nắm được những nội dung khái quát về văn bản.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, đọc văn bản và thực hiện các nhiệm vụ GV giao :

- GV yêu cầu 1 hs đọc văn bản, các HS khác lắng nghe và chú ý đến những thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản để sau đó trình bày những ấn tượng ban đầu về văn bản.

- GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, chỉ ra một số đặc điểm của văn bản thông tin trong văn bản vừa đọc, đồng thời tìm bố cục văn bản.

c. Sản phẩm: Phần trình bày cá nhân của HS về một số những ấn tượng ban đầu về văn bản và sản phẩm cặp đôi chỉ được một số đặc điểm của văn bản thông tin và tìm bố cục văn bản.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: - GV yêu cầu 1 hs đọc văn bản, các HS khác lắng nghe và chú ý đến những thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản để sau đó trình bày những ấn tượng ban đầu về văn bản. 2. Văn bản B2. Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc văn bản, các HS khác lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu - HS làm việc cặp đôi theo yêu cầu - GV quan sát, gợi mở B3. Báo cáo thảo luận - Ở phần Đọc : một HS trình bày ấn tượng ban đầu về văn bản, một số HS khác bổ sung. - Ở phần tìm hiểu khái quát văn bản : một số cặp đôi trình bày, phản biện lẫn nhau - GV quan sát, hỗ trợ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	I. Tìm hiểu chung 1. Đọc: Một số những ấn tượng ban đầu về văn bản : cung cấp thông tin về kỳ đại hội thể thao dành cho người khuyết tật Paralympic thông qua những câu chuyện chân thực, thuyết phục... 2. Văn bản - Một số đặc điểm của văn bản thông tin : + Dấu hiệu hình thức đặc biệt: nhan đề giới thiệu chủ đề văn bản, đề mục tô đậm nội dung chính, phương tiện phi ngôn ngữ là hình ảnh, số liệu... - Bố cục : 2 phần + Phần 1 : Mục tiêu ban đầu : Sự ra đời và phát triển của Pa-ra-lim-pích + Phần 2: Vượt qua những nỗi đau : câu chuyện về hành trình vượt qua nỗi đau, chữa lành vết thương của hai vận động viên khuyết tật : Gia-cô Van Gát và Brét-ly Xnai-đơ.

Nội dung 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật trong văn bản như sa-pô, đề mục, hình ảnh.

- HS nhận biết được bố cục, mạch lạc, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.
- HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết.

b. Nội dung:

HS làm việc với văn bản theo hướng dẫn của GV, thực hiện các hoạt động cá nhân, hoạt động cặp đôi, hoạt động theo nhóm bàn để tìm hiểu chủ đề và hệ thống ý của văn bản, tìm hiểu các phương tiện phi ngôn ngữ và yếu tố tự sự trong văn bản, tìm hiểu quan điểm của tác giả.

c. Sản phẩm:

Phiếu học tập số 1

Sản phẩm cặp đôi

Sản phẩm cá nhân là file trình chiếu đã chuẩn bị ở nhà

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu chủ đề và hệ thống ý của văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm bàn trong thời gian 15 phút để hoàn thành phiếu học tập số 1 B2. Thực hiện nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm bàn hoàn thành phiếu học tập số 1 GV quan sát, gợi mở, nhắc các nhóm HS phân chia câu hỏi, đọc kĩ tìm câu chủ đề, từ khóa trong mỗi đoạn văn, đánh dấu hoặc ghi lại tóm tắt thông tin chính từng đoạn, lựa chọn phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp để biểu đạt thông tin... B3. Báo cáo thảo luận - Đại diện một số nhóm bàn trình bày phiếu học tập, một số nhóm bàn khác nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá, chốt lại	II. Khám phá văn bản 1. Chủ đề và hệ thống ý của văn bản - Chủ đề của văn bản là lịch sử và ý nghĩa của đại hội thể thao dành cho người khuyết tật Pa-ra-lim-pích. --> Tác giả đã tiếp cận đề tài từ góc độ ý nghĩa của thể thao trong việc chữa lành các thương tổn, đặc biệt là đối với những người khuyết tật. Đây là một cách tiếp cận rất mới mẻ, độc đáo và nhân văn. - Hệ thống ý của văn bản: - Phần 1 : Mục tiêu ban đầu : lịch sử ra đời của Pa-ra-lim-pích + Sự kiện đánh dấu sự ra đời của Pa-ra-lim-pích diễn ra vào năm 1948, bác sĩ Gát-mừn đứng ra tổ chức một cuộc thi đấu thể thao dành cho các cựu chiến binh thể chiến II người Anh, mang tên thể vận hội Xe lăn Quốc tế. + Đến năm 1960, kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên được tổ chức ở Rô-ma có 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia + Hai năm sau, thành lập tổ chức thể thao dành cho người khuyết tật + Năm 1988, tại Xơ-un, Pa-ra-lim-pích và Ô-lim-pích thống nhất được tổ chức cùng nhau tại một thành phố, sử dụng cùng cơ sở vật chất và liên mạch về thời gian. - Phần 2: Vượt qua những nỗi đau: tại Pa-ra-lim-pích Tô-ky-ô 2020 + Câu chuyện về Van Gát + Câu chuyện về Bret-ly Xnai-đơ + Ý nghĩa của những câu chuyện vượt qua nỗi đau --> Trình bày thông tin theo trật tự thời gian, dưới dạng thức câu chuyện hấp dẫn, thuyết phục.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu các phương tiện phi ngôn ngữ và vai trò của yếu tố tự sự trong văn bản

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS trình bày file trình chiếu sản phẩm cá nhân đã được giao về nhà:

- Dãy ngoài: Tìm và phân tích tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu trong văn bản.

- Dãy trong: Tìm và phân tích tác dụng của yếu tố tự sự trong văn bản.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS chuẩn bị file trình chiếu sản phẩm cá nhân theo yêu cầu

GV quan sát, nhắc nhở HS lưu ý khi thuyết trình

B3. Báo cáo thảo luận

Một số HS đại diện trình bày sản phẩm đã chuẩn bị ở nhà, các HS khác nhận xét, phản biện

GV quan sát, hỗ trợ

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, đánh giá, chốt lại

2. Các phương tiện phi ngôn ngữ và vai trò của yếu tố tự sự trong văn bản

a. Phương tiện phi ngôn ngữ

- Hình ảnh về những vận động viên thể thao đầu tiên thể hiện sự đối lập giữa một bên là vết thương và nỗi đau mà họ phải đối mặt với một bên là niềm lạc quan của các vận động viên. Gương mặt phúc hậu và bàn tay đặt lên vai các vận động viên của bác sĩ Gát-mừn gợi lên sự tin tưởng, động viên, nâng đỡ đầy thân ái của ông.

--> Hình ảnh khi lại khoảnh khắc lịch sử khiến cho văn bản thông tin càng trở nên chân thực, thuyết phục đồng thời gợi lên cho người đọc nhiều cảm xúc, suy tưởng.

- Số liệu : giải đấu đầu tiên có 16 vận động viên; trong kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên có 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia cho thấy sự phát triển nhanh chóng của phong trào thể thao dành cho người khuyết tật, con số 8164m chiều cao của núi Manaslu, 335km chiều dài của hành trình chinh phục Nam Cực nhấn mạnh nỗ lực và sức mạnh phi thường của con người

--> Tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin : tăng tính trực quan, sinh động của văn bản, phối hợp với phương tiện ngôn ngữ khơi gợi thêm cảm xúc, liên tưởng của người đọc.

d. Yếu tố tự sự

- Có ba câu chuyện được kể trong văn bản:

+ Câu chuyện về sự ra đời và phát triển của Pa-ra-lim-pích từ chỗ là một sự kiện thể thao nhỏ và tự phát đã trở thành một thể vận hội quốc tế. Câu chuyện này thể hiện những nỗ lực của nhân loại trong việc hỗ trợ, chữa lành những vết thương và đem lại cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật

+ Câu chuyện thứ hai và thứ ba là hành trình vượt qua nỗi đau của Gia-cô Van Gát- một vận động viên khuyết tật vốn là cựu quân nhân người Anh và Brét-ly Xnai-đơ- một vận động viên khiếm thị từng phục vụ trong hải quân Mỹ. Câu chuyện làm nổi bật sức mạnh ý chí, tinh thần lạc quan của con người cũng như khả năng của thể thao trong việc “chữa lành vết thương”

- Yếu tố tự sự trong văn bản vừa tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn và gợi lên nhiều cảm xúc, suy tư

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu quan điểm của tác giả trong văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS trình bày cá nhân : Quan điểm của tác giả trong văn bản là gì? Quan điểm đó được thể hiện bằng cách nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ HS chuẩn bị câu trả lời cá nhân theo yêu cầu GV quan sát, nhắc nhở HS lưu ý khi trình bày cá nhân B3. Báo cáo thảo luận Một số HS đại diện trình bày, một số HS khác nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá, chốt lại GV hướng dẫn HS cách suy luận để tìm ra quan điểm của tác giả được bộc lộ một cách gián tiếp trong văn bản thông tin: - Bước 1 : đọc kĩ nhan đề, các đề mục, phần mở đầu, những lời bình luận trực tiếp để nhận ra đề tài, chủ đề, cách tiếp cận chủ đề của tác giả - Bước 2 : Tóm tắt các ý chính, ý phụ và mối liên hệ giữa các thông tin trong văn bản. - Bước 3: Chỉ ra cách thức chọn lọc, trình bày và sắp đặt thông tin của tác giả. - Bước 4: suy luận để tìm ra quan điểm của tác giả - Bước 5 : nhận xét, đánh giá về quan điểm đó.	nơi người đọc, vừa góp phần truyền tải một cách gián tiếp và khéo léo thông điệp của tác giả. 3. Quan điểm của tác giả - Quan điểm của tác giả trước hết được thể hiện qua việc chọn lọc thông tin : là các sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Pa-ra-lim-pích để cho thấy đại hội thể thao dành cho người khuyết tật đã ra đời từ nhu cầu chữa lành và hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển nhờ những nỗ lực hỗ trợ, nâng đỡ người khuyết tật và đang dần trở thành một sân chơi bình đẳng mà người khuyết tật có cơ hội được tham dự giống như tất cả các vận động viên bình thường khác => Từ đó, tác giả bộc lộ quan điểm : thể thao có tác dụng hàn gắn, chữa lành những vết thương. Thể thao không chỉ là sân chơi của kẻ mạnh mà là sân chơi của tất cả mọi người, kể cả những người khuyết tật, từ đó truyền đi thông điệp về tính nhân văn và bình đẳng trong thể thao. - Quan điểm của tác giả còn thể hiện qua việc lựa chọn 2 ví dụ tiêu biểu về 2 vận động viên khuyết tật. Tác giả đã chọn lọc chi tiết nhấn mạnh những tai nạn và tổn thương mà các nhân vật gặp phải, những thành tích phi thường, cũng như trích dẫn trực tiếp lời nói thể hiện thái độ sống của nhân vật => Từ đó, tác giả bộc lộ quan điểm : thể thao là phương tiện kì diệu có thể giúp mỗi cá nhân vượt qua các tổn thương và nỗi đau để khẳng định giá trị, sức mạnh của bản thân. Qua đó, tác giả còn truyền đi thông điệp lạc quan về khả năng hồi phục và chữa lành của nhân loại.
--	--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Dựa vào những kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin đã được học ở lớp 10, hãy cho biết làm thế nào để xác định chủ đề của văn bản?
2. Xác định đề tài, chủ đề của văn bản Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương.
3. Tác giả đã tiếp cận đề tài từ góc độ nào? Em có nhận xét gì về cách tiếp cận của tác giả?

4. Xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản. Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các thông tin.

Gợi ý trả lời:

1. Chủ đề của văn bản thông tin thường được thể hiện trực tiếp trong nhan đề, các đề mục, phần mở đầu của văn bản

2. Văn bản viết về đề tài thể thao. Chủ đề của văn bản là lịch sử và ý nghĩa của đại hội thể thao dành cho người khuyết tật Pa-ra-lim-pích.

3. Tác giả đã tiếp cận đề tài từ góc độ ý nghĩa của thể thao trong việc chữa lành các thương tổn, đặc biệt là đối với những người khuyết tật. Đây là một cách tiếp cận rất mới mẻ, độc đáo và nhân văn.

4. Các ý chính, ý phụ trong văn bản

- Phần 1 : Mục tiêu ban đầu : lịch sử ra đời của Pa-ra-lim-pích

+ Sự kiện đánh dấu sự ra đời của Pa-ra-lim-pích diễn ra vào năm 1948, bác sĩ Gát-mừn đứng ra tổ chức một cuộc thi đấu thể thao dành cho các cựu chiến binh thế chiến II người Anh, mang tên thể vận hội Xe lăn Quốc tế.

+ Đến năm 1960, kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên được tổ chức ở Rô-ma có 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia

+ Hai năm sau, thành lập tổ chức thể thao dành cho người khuyết tật

+ Năm 1988, tại Xơ-un, Pa-ra-lim-pích và Ô-lim-pích thống nhất được tổ chức cùng nhau tại một thành phố, sử dụng cùng cơ sở vật chất và liên mạch về thời gian.

- Phần 2: Vượt qua những nỗi đau: tại Pa-ra-lim-pích Tô-ky-ô 2020

+ Câu chuyện về Van Gát

+ Câu chuyện về Bret-ly Xnai-đơ

+ Ý nghĩa của những câu chuyện vượt qua nỗi đau

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: HS đánh giá được đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản

b. Nội dung: GV yêu cầu hs làm việc cá nhân, đánh giá đặc sắc nội dung và nghệ thuật của văn bản

c. Sản phẩm: Phần trình bày cá nhân của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS trình bày cá nhân: đánh giá đặc sắc nội dung và nghệ thuật của văn bản B2. Thực hiện nhiệm vụ HS chuẩn bị câu trả lời cá nhân theo yêu cầu GV quan sát, nhắc nhở HS lưu ý khi trình bày cá nhân B3. Báo cáo thảo luận Một số HS đại diện trình bày, một số HS khác nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá, chốt lại	III. Tổng kết 1. Nội dung: Văn bản Pa-ra-lim-pích (Paralympic): Một lịch sử chữa lành những vết thương cung cấp thông tin cho người đọc về lịch sử hình thành và phát triển của Pa-ra-lim-pích và những con người đã vượt lên nghịch cảnh để giành lấy thành công. Từ đó, truyền đi thông điệp tích cực về sự bình đẳng và khả năng chữa lành vết thương của thể thao, về thái độ sống lạc quan, kiên cường, vượt qua tổn thương và nỗi đau để khẳng định giá trị bản thân. 2. Nghệ thuật: - Bố cục mạch lạc, chặt chẽ - Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ, yếu tố tự sự và biểu cảm.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập giáo viên giao.

b. Nội dung:

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Phát biểu suy nghĩ về khả năng kì diệu của con người sau khi đọc các thông tin về một số vận động viên thể thao trong văn bản.

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về khả năng chữa lành của thể thao.

c. Sản phẩm: Sản phẩm trình bày miệng và đoạn văn 150 chữ của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: Phát biểu suy nghĩ về khả năng kì diệu của con người sau khi đọc các thông tin về một số vận động viên thể thao trong văn bản. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về khả năng chữa lành của thể thao. B2. Thực hiện nhiệm vụ HS chuẩn bị câu trả lời cá nhân theo yêu cầu GV quan sát, nhắc nhở HS lưu ý khi trình bày cá nhân B3. Báo cáo thảo luận Một số HS đại diện trình bày, một số HS khác nhận xét, phản biện GV quan sát, hỗ trợ B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá, chốt lại - GV giới thiệu hình ảnh một số vận động viên khuyết tật nổi tiếng của Việt Nam và thế giới - Sau khi HS viết xong, GV xem nhanh và nhận xét một số bài viết của HS trước cả lớp, đồng thời hướng dẫn các HS khác đọc lại và tự chỉnh sửa bài viết của mình. Khuyến khích HS trao đổi bài viết cũng như nhận xét, góp ý cho nhau.	Gợi ý viết đoạn văn 150 chữ về khả năng chữa lành của thể thao: Thể thao là “ chìa khóa vàng” cho sức khỏe và có khả năng “chữa lành” thương tổn về tinh thần. Các hoạt động thể thao giúp chúng ta nâng cao sức đề kháng để có một cơ thể khỏe mạnh, minh mẫn. Thể thao mang lại một cơ thể dẻo dai, hình thể lí tưởng và làm cho tinh thần chúng ta luôn tràn đầy năng lượng mỗi ngày. Nhờ đó, những thương tổn của chúng ta sẽ dần dần được “chữa lành” , xoa dịu. Ta sẽ vượt qua được nỗi đau, mất mát, có thái độ sống tích cực, lạc quan. Thể thao giúp ta thư giãn, xả stress hiệu quả và tìm được nhiều niềm vui trong cuộc sống. Những nỗ lực trong thể thao khiến ta thêm tin tưởng và chinh bản thân mình, tỏa sáng giá trị và sức mạnh của mình. ..

BẢNG KIỂM KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn với dung lượng 150 chữ	
2	Đoạn văn đúng chủ đề	
3	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu trong đoạn văn, có sự kết hợp các thao tác lập luận phù hợp.	
4	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	
5	Đoạn văn thể hiện sự sáng tạo: suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế

b. Nội dung: GV yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi 7:

Văn bản giúp bạn hiểu thêm gì về vấn đề nỗi đau nói chung? Ta có thể ứng xử như thế nào

với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác?

c. Sản phẩm: Sản phẩm làm việc nhóm

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS thảo luận theo 4 nhóm trong thời gian 10 phút trả lời câu hỏi 7:

Vấn bản giúp bạn hiểu thêm gì về vấn đề nỗi đau nói chung? Ta có thể ứng xử như thế nào với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác?

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS thảo luận theo 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ

GV quan sát, gợi mở

B3. Báo cáo thảo luận

Đại diện các nhóm HS trình bày, các nhóm khác phản biện, nhận xét

GV quan sát, hỗ trợ

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, đánh giá, chốt lại

- **Nỗi đau** : những tổn thương, mất mát con người gặp phải trong hành trình dài rộng của cuộc đời, có thể do khách quan, có thể do chủ quan. Nỗi đau có thể đến với bất kì ai và bất kì lúc nào không báo trước

- **Ứng xử với nỗi đau và khiếm khuyết trên cơ thể của mình và người khác** : Tôn trọng sự khác biệt, có thái độ sống yêu thương, chia sẻ, tích cực, lạc quan...

Rubic đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cầu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chìn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chìn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

4. củng cố:

5. HDVN:

PHẦN 2: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Tiết..86

SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN PHI NGÔN NGỮ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Giúp HS:

- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản.
- Biết tạo lập một văn bản thông tin liên quan đến những nội dung được học dưới dạng infographic.

2. Về năng lực:

- HS nhận biết và sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản dạng infographic như: infographic thông tin, dòng thời, so sánh, phân cấp, sơ yếu lý lịch,... Đây là một công cụ phổ biến được dùng để cung cấp qua các hình ảnh trực quan, sinh động.
- Nắm được các bước thiết kế một infographic.
- Ứng dụng CNTT linh hoạt qua các phần mềm hỗ trợ

3. Về phẩm chất

Biết làm chủ bản thân, có định hướng đúng đắn nhằm phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội, có đóng góp tích cực cho đời sống của cộng đồng. Phát triển khả năng sáng tạo hội họa, thẩm mỹ...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,...

2. Học liệu: SGK, hình ảnh, clip...; Phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức:

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Kết nối kiến thức từ tranh ảnh, kiến thức thực tiễn vào nội dung bài học

b. Nội dung: HS quan sát, trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời miệng của HS

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
B1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem 2 ví dụ:  Hình 2: Lợn đàn Từ những hình ảnh mộc mạc, bình dị của làng quê như gà, lợn, trâu, bò, tôm, cá,... các nghệ nhân Đông Hồ đã vẽ nên những bức tranh ngộ nghĩnh, tràn đầy sức sống và gửi gắm nhiều ước mong. Khi vào tranh, gà thì thành Gà đai cát, Gà thui húng; trâu thành Trâu sen, lợn thành Lợn đàn; Lợn đực; em bé ầu yến, đứa nghịch với con gà, con tôm thì thành các hình tượng Bé ôm gà, Bé ôm tôm... Nhưng mặt trái, những góc khuất của đời sống nông thôn vào tranh trở thành những câu chuyện hài hước được kể bằng đường nét màu sắc trong Đám cưới chuột, Trạng chuột vinh quy, Thụ đỗ Cốc, Truyen Trẻ - Cốc, Hứng dừa, Đình ghen....	Dự kiến sản phẩm * Giống nhau: Đều đề cập đến vấn đề của tranh dân gian Đông Hồ “Đề tài dân dã, hình tượng sinh động, ngộ nghĩnh. * Khác nhau: - Ví dụ 1 ngoài phương tiện giao tiếp là ngôn ngữ còn có thêm hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ); ví dụ 2 chỉ có phương tiện giao tiếp ngôn ngữ - Ở ví dụ 1 sẽ tạo được sự hấp dẫn, thú vị cũng như dễ hiểu,

1. Đề tài dân dã, hình tượng sinh động, ngộ nghĩnh Từ những hình ảnh mộc mạc, bình dị của làng quê như gà, lợn, trâu, bò, tôm, cá... các nghệ nhân Đông Hồ đã vẽ nên những bức tranh ngộ nghĩnh, tràn đầy sức sống và gửi gắm nhiều ước mong. Khi vào tranh, gà thì thành Gà đại cát, Gà thư hùng; trâu thành Trâu sen, lợn thành Lợn đàn. Lợn độc; em bé âu yếm, đùa nghịch với con gà, con tôm thì thành các hình tượng Bé ôm gi, Bé ôm tôm... Những mắt trái, những góc khuất của đời sống nông thôn vào tranh trở thành những câu chuyện hài hước được kể bằng đường nét màu sắc trong Đám cưới chuột, Trang chuột vinh quy, Thầy đồ Cóc, Truyền Trê – Cóc, Hứng dừa, Đánh ghen... GV đặt câu hỏi: Chỉ ra sự giống và khác nhau ở 2 ví dụ trên? B2: Thực hiện nhiệm vụ: GV chia nhóm và yêu cầu HS trao đổi thảo luận, nêu ý kiến GV quan sát, nhắc nhở hướng dẫn HS trả lời theo quan điểm cá nhân, cách thể hiện ... B3: Báo cáo thảo luận: GV gọi bất kì thành viên của mỗi nhóm để trả lời câu hỏi. Sau đó, đại diện nhóm sẽ nhận xét, bổ sung lẫn nhau. GV bổ sung, hướng dẫn HS chốt lại các ý. B4: Đánh giá kết quả thực hiện:	để hình dung hơn.
--	--------------------------

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Giúp HS

Thảo luận cặp đôi và thực hiện bài tập 1 trong SGK trang 78 để chỉ ra các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong các văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên* và *Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương*; sơ đồ trong văn bản *Trí thông minh nhân tạo* và nhận xét về vai trò, tác dụng của các yếu tố phi ngôn ngữ trong việc thể hiện nội dung của từng văn bản.

b. Nội dung: HS đọc các văn bản của bài 8- Cấu trúc của văn bản và thực hiện các yêu cầu trong SGK

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, câu trả lời miệng của HS

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
I. NHẬN BIẾT	
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên cho HS đọc các văn bản B2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh làm việc theo nhóm cặp đôi (hai bạn ngồi cùng một bàn) cùng thảo luận.	1. Bài 1: * Bài <i>Phóng viên nữ đầu tiên</i> sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh * Bài <i>Trí thông minh nhân tạo</i> sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: biểu đồ

B3. Báo cáo thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu, các bạn khác nhận xét, cho ý kiến B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV chốt lại những kiến thức cơ bản.	* Bài <i>Pa-ra-lim-pích (Paralympic)</i> Một lịch sử chữa lành những vết thương sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh ⇒ Tác dụng: giúp người đọc hình dung cụ thể về đối tượng được đề cập; sơ đồ giúp người đọc tiếp nhận những thông tin cốt lõi một cách trực quan.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

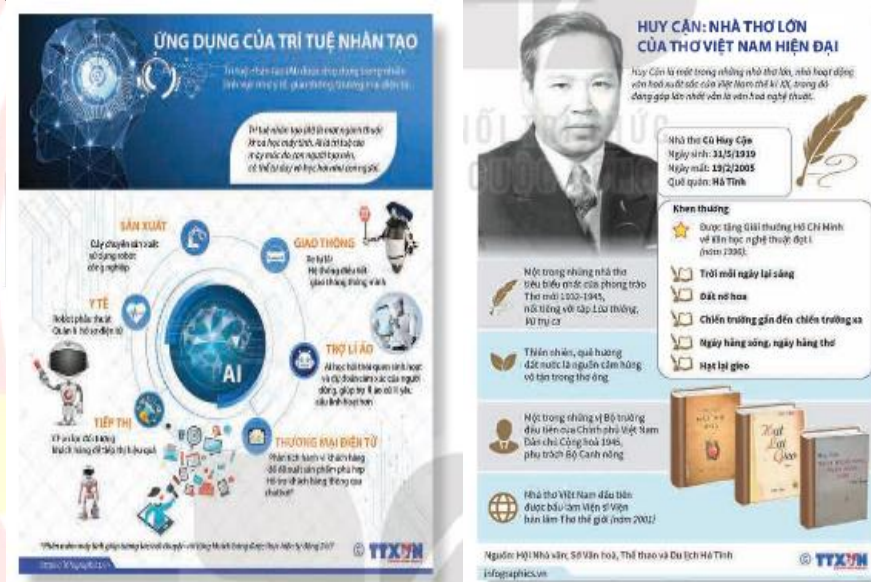
Quan sát hai văn bản: “Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo”, Huy Cận: Nhà thơ lớn của thơ Việt nam hiện đại và thực hiện các yêu cầu:

a. Mục tiêu: HS nhận biết được những thông tin được trình bày, phân tích hiệu quả sử dụng phối hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong hai văn bản và so sánh cách thể hiện thông tin giữa các văn bản có điểm gì khác biệt.

b. Nội dung: HS quan sát, đọc SGK, tìm hiểu tài liệu trên mạng internet, trả lời câu hỏi vào phiếu học tập

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời miệng của HS

d. Tổ chức thực hiện



Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
II. THỰC HÀNH	
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV phân công nhiệm vụ cho học sinh - GV chia lớp thành 4 nhóm HS theo 4 tổ giao nhiệm vụ cho các nhóm HS nghiên cứu thực hiện ở nhà - Nhóm 1&2: Những thông tin chính nào được trình bày trong văn bản <i>Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo</i>? Các thông tin được sắp xếp theo trình tự và bố cục như thế nào? Phân tích hiệu quả sử dụng phối hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong văn bản (đối chiếu với cách thể	* Nhóm 1 & 2: - Ở văn bản <i>Trí thông minh nhân tạo</i>, tác giả cung cấp các thông tin về trí thông minh (trí tuệ) nhân tạo từ các phương diện: lịch sử phát triển, phân loại, các quan điểm trái chiều, tác động và dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra, trình bày theo các ý chính, ý phụ bằng phương tiện ngôn ngữ và có minh họa bằng sơ đồ. - Ở văn bản <i>Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo</i>, tác giả tập trung giới thiệu khái niệm trí tuệ nhân tạo và ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực, với cách trình bày trực quan, ngắn

hiện thông tin của văn bản <i>Trí thông minh nhân tạo</i>). - Nhóm 3 & 4: Văn bản Huy Cận: <i>Nhà thơ lớn của thơ Việt Nam hiện đại</i> trình bày những thông tin chính nào về tác giả Huy Cận? So với nội dung trình bày về Huy Cận ở Bài 2 - <i>Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình</i> (sách giáo khoa Ngữ văn 11, tập một), cách thể hiện thông tin của văn bản trên có điểm gì khác biệt? ⇒ Hai văn bản trên được gọi là infographic (đồ họa thông tin). Theo bạn, có thể sử dụng hình thức trình bày này vào những hoạt động nào trong học tập? B2. Thực hiện nhiệm vụ Các nhóm HS trao đổi thảo luận và báo cáo sản phẩm GV quan sát, nhắc nhở HS về cách thức báo cáo sản phẩm (trình bày bằng hình thức nào : trình chiếu p.p hoặc video, cách thể hiện sản phẩm ra sao) B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 4 nhóm HS báo cáo sản phẩm, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung GV bổ sung, hướng dẫn HS chốt lại các ý. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và chốt lại những kiến thức cơ bản.	gọn, có sự phối hợp màu sắc, hình ảnh, biểu tượng, ngôn ngữ. ⇒ Như vậy, nếu văn bản Trí thông minh nhân tạo nghiêng về việc đưa ra các thông tin đa dạng, toàn diện về vấn đề thì văn bản Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo lại chú trọng làm nổi bật các thông tin cốt lõi nhất về đối tượng. * Nhóm 3 & 4: - Những thông tin chính về Huy Cận: Vị thế của ông trong xã hội, tiểu sử cuộc đời, sự nghiệp sáng tác. - Ở bài 2 - Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình thì phần nội dung trình bày về Huy Cận có phần kĩ càng hơn. - Cách thể hiện thông tin của 2 văn bản khác nhau bởi một bên dùng phương tiện phi ngôn ngữ là infographic còn một bên là dùng ngôn ngữ để trình bày. ⇒ Trình bày infographic vào những hoạt động nhóm thuyết trình, poster cho những hoạt động ngoại khóa,...
--	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Giúp HS

Biết vận dụng cách sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ dưới dạng infographic và vận dụng kiến thức đã học để thiết kế những thông tin chính về một tác giả văn học có tác phẩm được học trong sách giáo khoa Ngữ Văn lớp 11 hoặc những thông tin chính của một văn bản được học ở Bài 8 - Cấu trúc của văn bản thông tin.

b. Nội dung: HS quan sát, đọc SGK, tìm hiểu tài liệu trên mạng internet, trả lời câu hỏi vào phiếu học tập

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời miệng của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV phát phiếu học tập và chia HS thành 4 nhóm * Nhiệm vụ nhóm 1 và 2 Thiết kế một infographic: Tóm tắt những thông tin chính về một tác giả văn học có tác phẩm được học trong sách giáo khoa Ngữ Văn lớp 11. * Nhiệm vụ nhóm 3 và 4: Thiết kế một infographic: Tóm tắt những thông tin chính	Học sinh sáng tạo và trình bày sản phẩm của mình.

của một văn bản được học ở Bài 8 - Cấu trúc của văn bản thông tin.

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

Các nhóm HS trao đổi thảo luận và báo cáo sản phẩm

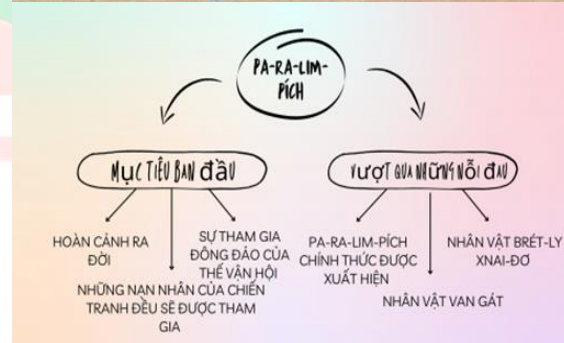
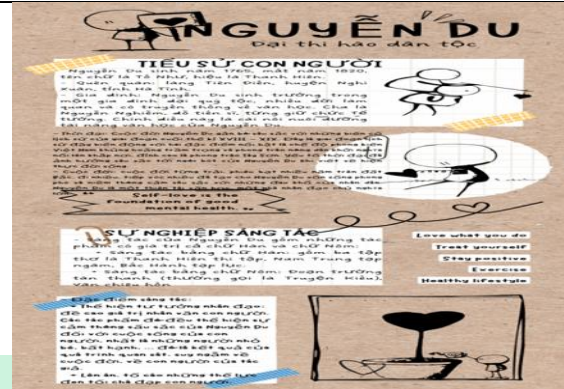
GV quan sát, nhắc nhở HS về cách thức báo cáo sản phẩm (trình bày bằng hình thức nào : trình chiếu p.p hoặc video, cách thể hiện sản phẩm ra sao)

B3. Báo cáo thảo luận:

GV chỉ định bất kì HS của 2 nhóm báo cáo sản phẩm, 2 nhóm còn lại nhận xét, bổ sung

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV bổ sung, hướng dẫn HS chốt lại các ý.



4. Củng cố: HS cần biết cách phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản; biết tạo lập một văn bản thông tin liên quan đến những nội dung được học dưới dạng infographic.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài.

- Chuẩn bị bài: Viết văn bản thuyết minh về một vấn đề của xã hội đương đại.

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT

PHẦN 3. VIẾT

TIẾT...87,88,89

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài viết.

- HS biết viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên đang được quan tâm trong xã hội ngày nay.

2. Về năng lực:

Năng lực ngôn ngữ, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực thẩm mỹ

3. Về phẩm chất:

Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, huy động tri thức nền, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập tạo tâm thế tích cực cho HS khi vào bài học.

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS chia thành 4 nhóm, tham gia trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”.

c. Sản phẩm: Đáp án của học sinh về những câu hỏi.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS chia lớp thành 4 nhóm với số lượng thành viên tương đương nhau để tham gia trò chơi “Đuổi hình bắt chữ”. Các nhóm cần tìm ra từ ngữ phù hợp được gọi ra trong mỗi hình ảnh.

- GV chuyển giao dụng cụ học tập là chiếc chuông bấm để bàn, yêu cầu mỗi nhóm cử ra 1 HS đại diện lên bấm chuông giành quyền trả lời.

- Sau 2 phút suy nghĩ cho mỗi câu đố, GV sẽ ra tín hiệu để các nhóm sẽ bấm chuông giành quyền trả lời. Nhóm giành quyền trả lời nhanh nhất mà đưa ra đáp án sai, 3 nhóm còn lại có cơ hội tiếp tục cho đến khi đưa ra đáp án đúng.

- GV đưa ra những hình ảnh sau:

STT	Hình ảnh
-----	----------

1	
2	
3	
4	
5	

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS huy động tri thức nền, trải nghiệm cá nhân thực hiện yêu cầu được giao.
- GV quan sát, hỗ trợ HS thực hiện (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 1 HS của mỗi nhóm trình bày đáp án sau khi đã giành được quyền trả lời.
- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, nếu đáp án sai, tiếp tục giành quyền trả lời.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá.
- GV đưa ra đáp án:

STT	Đáp án
1	Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
2	THIÊN TAI
3	KỶ QUAN THIÊN NHIÊN
4	ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
5	THỦY TRIỀU XANH

- GV dẫn dắt vào bài học mới:

Thế giới tự nhiên rất phong phú, đa dạng có tác động mạnh mẽ đến cuộc sống con người. Bài học *Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên* sẽ giúp các em có cơ hội tìm hiểu thêm, chia sẻ các tri thức có liên quan đến thế giới tự nhiên xung quanh, những vấn đề nổi bật đang đặt ra trong thế giới tự nhiên và mối quan hệ của chúng với cuộc sống con người đồng thời tạo cơ hội để các em thể hiện khả năng quan sát, tìm hiểu đối tượng; Từ đó có thái độ ứng xử tích cực, hài hòa giữa con người với toàn bộ môi trường sống xung quanh ta.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Tìm hiểu các yêu cầu của văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

a. Mục tiêu:

HS nhận biết được kiểu bài, yêu cầu đối với bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

b. Nội dung: Đặc điểm của kiểu bài và yêu cầu đối với bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS về kiểu bài, yêu cầu đối với bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc khung <i>Yêu cầu về kiểu bài</i> trong SGK Tr.80 và trả lời câu hỏi: – Nhiệm vụ (1): <i>Theo em, những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được đề cập trong văn bản thuyết minh có thể là những sự vật, hiện tượng nào?</i> – Nhiệm vụ (2): <i>Những yêu cầu cơ bản của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên là gì? Có điểm gì giống và khác với bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong</i>	1. Yêu cầu của văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. * Kiểu bài: Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên (những vấn đề nổi bật đang đặt ra trong thế giới tự nhiên và mối quan hệ của chúng đối với cuộc sống con người). Những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên rất đa dạng: cảnh quan thiên nhiên ở miền Bắc, hệ thống hang động ở miền Trung, về mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở miền Nam, rừng ở Tây Nguyên, ngọn núi lửa đã tắt, một loài động vật hoang dã có nguy cơ bị tuyệt chủng, hiện tượng sạt lở đất, ô nhiễm môi trường nước... * Yêu cầu đối với kiểu bài thuyết minh về một

đời sống xã hội? – Nhiệm vụ (3): <i>Khi được sử dụng trong bài thuyết minh, các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận có ý nghĩa như thế nào?</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, nhận biết thông tin và tìm câu trả lời. B3. Báo cáo thảo luận: Hai HS trình bày trước lớp ý kiến của mình. GV hướng dẫn các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV bổ sung ý kiến của HS, nhấn mạnh hướng dẫn HS chốt ý:	sự vật, hiện tượng trong tự nhiên: + Nêu rõ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh và cung cấp một số thông tin cơ bản, nổi bật về sự vật, hiện tượng đó. + Làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên theo trình tự phù hợp với đặc điểm của đối tượng được thuyết minh. + Nêu được ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh. + Sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. => Điểm giống và khác giữa bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên với bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội? + Khác: đối tượng thuyết minh + Giống: đều phải đảm bảo 4 yêu cầu . * Trong bài thuyết minh các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận có ý nghĩa quan trọng, giúp cung cấp các thông tin xác thực, hấp dẫn, tác động tích cực đến nhận thức và cảm xúc của người đọc.
--	--

Nội dung 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc quan sát, đọc và phân tích VB mẫu.

b. Nội dung: Đọc và phân tích bài viết tham khảo.

c. Sản phẩm:

Các câu trả lời của HS về đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài thông qua việc phân tích VB mẫu.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm		
B1. Chuyển giao nhiệm vụ * Giao nhiệm vụ học tập: - GV chiếu ngữ liệu tham khảo theo từng đoạn và yêu cầu HS đọc thầm VB mẫu (Tr. 81, 82, 83), chú ý những thông tin chứa trong tet box. Sau đó, GV yêu cầu nhóm đôi thảo luận (think – pair – share) để trả lời câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu bài. Yêu cầu HS đọc VB mẫu và hoàn thành phiếu học tập theo nhóm như sau: PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1: PHÂN TÍCH BÀI VIẾT THAM KHẢO <table border="1"> <tr> <td>Câu hỏi thảo luận</td><td>Câu trả lời</td></tr> </table>	Câu hỏi thảo luận	Câu trả lời	2. Đọc và phân tích bài viết tham khảo * Sự vật, hiện tượng được đề cập trong bài: sự phong phú, đặc điểm và giá trị của những hòn đảo của Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam, đó là những cảnh quan hấp dẫn, giàu tiềm năng, thu hút nhiều du khách. * Hệ thống ý và trình tự của bài viết: - Giới thiệu thông tin khái quát về biển đảo của Việt Nam - Nêu đặc điểm những hòn đảo ở vùng biển phía Bắc - Khái quát đặc điểm vùng đảo miền Trung - Nhận diện nét riêng của các đảo vùng duyên hải Nam Bộ - Khẳng định giá trị của biển đảo Việt Nam.
Câu hỏi thảo luận	Câu trả lời		

Văn bản đã đề cập đến sự vật hiện tượng gì?		* Những yếu tố miêu tả và biểu cảm, tự sự được sử dụng trong bài: - <u>Yếu tố biểu cảm</u> thể hiện ở tên các tiêu mục ("Chỗ nước trời lẫn sắc miền Bắc", "Đầu sóng ngọn gió miền Trung", "Những đảo ngọc miền Nam"), ở sự liên tưởng tới câu thơ của Chế Lan Viên, ở những từ ngữ thể hiện tình cảm, thái độ của du khách khi đến những vùng đảo,... - <u>Yếu tố miêu tả</u> thể hiện ở những đoạn giới thiệu về vị trí địa lí của những hòn đảo trải dài từ Bắc vào Nam. - <u>Yếu tố tự sự</u> được sử dụng khi giới thiệu về sự xuất hiện của cư dân đảo.
Xác định hệ thống ý của văn bản. Tác giả đã cung cấp thông tin theo trình tự như thế nào?		
Tác giả đã lồng ghép yếu tố nào trong số các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để chuyển tải các thông tin đến người đọc? Nêu tác dụng của yếu tố đó trong văn bản		
B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh và điền thông tin vào phiếu học tập. B3. Báo cáo thảo luận: Đại diện 2 – 3 nhóm đôi trình bày, các nhóm khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét câu trả lời của HS; chốt lại kiến thức:		=> Việc lồng ghép yếu tố miêu tả, tự sự và biểu cảm giúp cho những thông tin được chuyển tải đến người đọc một cách sinh động, hấp dẫn, thể hiện tình yêu và niềm tự hào của tác giả về biển đảo Việt Nam. => Bài viết đảm bảo các yêu cầu của một viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên => Bố cục văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên: - Mở bài: + Giới thiệu sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh. + Nêu thông tin khái quát về sự vật, hiện tượng đó. - Thân bài: + Chọn lọc, sắp xếp và triển khai các ý đã tìm được theo một trình tự hợp lí, tùy thuộc vào định hướng cung cấp thông tin của người viết. + Các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận nào có thể đưa vào vị trí thích hợp để làm tăng hiệu quả biểu đạt và sức hấp dẫn của bài viết. Chẳng hạn, yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm có thể lồng ghép khi trình bày bản chất của sự vật, hiện tượng; yếu tố nghị luận có thể lồng ghép khi trình bày về ý nghĩa của việc thuyết minh về sự vật, hiện tượng. Lưu ý: Việc lồng ghép yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận cần đảm bảo tính khách

	quan của thông tin được đề cập trong bài viết. + Có thể sử dụng những phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu, sơ đồ,...), giúp cho các nội dung thuyết minh được sinh động, hấp dẫn. - Kết bài: Khái quát ý nghĩa của sự vật, hiện tượng được đề cập; gợi mở những ý tưởng có thể tiếp nối,...
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Thực hành viết)

a. Mục tiêu: Giúp hs rèn luyện kỹ năng viết bài thuyết minh về một sự vật hiện tượng trong tự nhiên

b. Nội dung: Thuyết minh về 2 sự vật hiện tượng trong tự nhiên gần gũi.

c. Sản phẩm: câu trả lời và dàn ý bài viết của hs

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs		Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Nhóm 1,2: Hãy viết một văn bản thuyết minh về khu dự trữ sinh quyển thế giới: quần đảo Cát Bà. Nhóm 3,4: Hãy viết một văn bản thuyết minh về di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long B2. Thực hiện nhiệm vụ: hs làm việc nhóm, trao đổi thảo luận B3. Báo cáo thảo luận: hs trình bày ý kiến B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của hs Bảng kiểm tham khảo		Hs trình bày dàn ý của nhóm
NỘI DUNG KIỂM TRA	YÊU CẦU CỤ THỂ	
Bố cục 3 phần	- MB: đã giới thiệu được hiện tượng tự nhiên cần thuyết minh chưa? - TB: + Có thuyết minh được những đặc điểm của hiện tượng tự nhiên đó không?(vị trí địa lí, tên gọi, đặc điểm riêng biệt, giá trị, tiềm năng...) + Hiện nay con người đã sử dụng và khai thác hiện tượng tự nhiên ấy như thế nào? + Trách nhiệm (việc làm cần thiết) của mọi người trong việc giữ gìn, bảo tồn giá trị to lớn của hiện tượng tự nhiên ? + Bài viết có sử dụng các yếu tố khác như biểu cảm, miêu tả, nghị luận không - KB: có khái quát được ý nghĩa của vấn đề và nêu suy nghĩ của người viết không?	

Các lỗi còn mắc	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý, ... - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ, diễn đạt.	
Đánh giá chung	- Bài viết đáp ứng được yêu cầu ở mức độ nào? - Bạn thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?	

*** Viết, chỉnh sửa, hoàn thiện**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu mỗi nhóm sẽ viết thành một văn bản thuyết minh hoàn chỉnh bài. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành viết trong vòng 7-10p B3. Báo cáo thảo luận: các nhóm đại diện trình bày bài viết B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Sử dụng rubik đánh giá Các nhóm tự nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa cho nhau dựa vào rubik đánh giá. Giáo viên nhận xét, chỉnh sửa	Bài viết của nhóm

Rubric đánh giá sản phẩm của học sinh

TIÊU CHÍ	TRUNG BÌNH (0 – 4 điểm)	KHÁ (5 – 7 điểm)	TỐT (8 – 10 điểm)
Hình thức (4 điểm)	0 – 1 điểm Bài làm còn sơ sài, không theo bố cục 3 phần, Trình bày cẩu thả. Sai lỗi chính tả (từ, sử dụng dấu câu và ngắt dòng không đúng quy định)	2 - 3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, đảm bảo bố cục 3 phần Trình bày tương đối cẩn thận Có 1 -2 lỗi chính tả	4 điểm Bài làm đảm bảo các yêu cầu: đầy đủ 3 phần Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Nội dung sơ sài, chưa tập trung làm sáng tỏ chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của truyện. Phân tích đánh giá còn chung chung, chưa sử dụng các chi tiết, dẫn chứng cụ thể từ tác phẩm truyện. Chưa thể hiện được các ý kiến đánh giá riêng	4 – 5 điểm Nội dung tương đối đầy đủ, bám sát vào dàn ý. Các luận điểm triển khai đã có ý thức tập trung vào chủ đề và những nghệ thuật của truyện. Trong khi phân tích, đánh giá đã có ý thức sử dụng các chi tiết dẫn chứng cụ thể. Thể hiện được ý kiến đánh giá riêng của người viết về tác phẩm truyện	6 điểm Nội dung đầy đủ theo hệ thống ý đã tạo lập, có ý mở rộng nâng cao. Các luận điểm đã tập trung làm sáng tỏ chủ đề và những đặc sắc nghệ thuật của truyện. Mỗi luận điểm trong bài viết đều được làm sáng tỏ bằng các chi tiết, dẫn chứng cụ thể từ tác phẩm truyện. Có sự sáng tạo
Điểm TỔNG			

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Trả bài)

- a. Mục tiêu:** Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài và nhận xét về kết quả viết của hs
- b. Nội dung:** nêu yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một sự vật hiện tượng trong tự nhiên
- c. Sản phẩm:** câu trả lời của hs
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Theo em kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có thể triển khai theo cấu trúc nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ: hs trao đổi chỉ ra yêu cầu của bài thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên B3. Báo cáo thảo luận: hs trả lời câu hỏi của mình trước lớp B4. Đánh giá kết quả thực hiện: gv chốt lại yêu cầu chung; đánh giá kết quả và chỉnh sửa bài viết của hs	-Thuyết minh về một sự vật hiện tượng trong tự nhiên có thể sử dụng những cấu trúc sau sao cho phù hợp với đối tượng: - Nguyên nhân- hệ quả- giải pháp - Theo các thành tố của đối tượng. - Theo diễn biến trong thời gian hoặc theo không gian ảnh hưởng của đối tượng Kết hợp sử dụng các yếu tố như miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận để tăng khả năng diễn đạt. -Nhận xét, đánh giá, chỉnh sửa bài viết của học sinh.

4. Củng cố: Gv nhắc lại đặc điểm yêu cầu của kiểu bài, những lưu ý cần tránh mà hs hay mắc phải về lỗi diễn đạt, dùng từ, cách tìm hiểu số liệu thông tin cần chính xác, sử dụng linh hoạt các phương thức biểu đạt để bài thuyết minh sinh động, hấp dẫn.

5. Hướng dẫn về nhà: thuyết minh về một sự vật hiện tượng tự nhiên mà em quan tâm.

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT

PHẦN 4: NÓI VÀ NGHE

TIẾT ...90

TRANH BIỆN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh biết lựa chọn một vấn đề xã hội phù hợp, biết trình bày vấn đề này dưới hình thức tranh biện
- ❖ Học sinh biết tranh biện có hiệu quả và có văn hóa về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi
- ❖ Học sinh biết lắng nghe, đánh giá, phản biện, tranh luận,... xoay quanh vấn đề xã hội mà mình tranh biện hoặc nghe học sinh khác thuyết trình trên tinh thần xây dựng

2. Về năng lực: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để thực hành nói và nghe

3. Về phẩm chất: Phẩm chất và tinh thần về công dân số, công dân toàn cầu được rút ra từ tác phẩm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung: GV phát vấn: Theo con, cần chuẩn bị gì để có một bài nói – chia sẻ tốt?

c. Sản phẩm: Câu TL của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV – HS	Tổ chức thực hiện
GV phát vấn: Theo con, cần chuẩn bị gì để có một bài tranh biện tốt? Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	Gợi ý đáp án: Tìm hiểu kỹ đề tài Vận dụng năng lực ngôn ngữ Tự tin Rèn luyện giọng nói

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- ❖ **Học sinh biết** lựa chọn một vấn đề xã hội phù hợp, biết trình bày vấn đề này dưới hình thức tranh biện
- ❖ **Học sinh biết** lắng nghe, đánh giá, phản biện, tranh luận,... xoay quanh vấn đề xã hội mà mình tranh biện hoặc nghe học sinh khác thuyết trình trên tinh thần xây dựng

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe
- ❖ Học sinh hoàn thiện phiếu học tập về kĩ năng nói nghe

Học sinh chuẩn bị phần tranh biện dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói

Hoạt động của GV – HS	Tổ chức thực hiện
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập • Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị • HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân • HS thực hành lập dàn ý, chuẩn bị ý Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói theo chủ đề Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	1. Chuẩn bị tranh biện *Lựa chọn đề tài: - Chọn vấn đề mang tính thời sự, thiết thực với đời sống và có những quan điểm tiếp cận trái chiều, đáp ứng được sự quan tâm, chờ đợi của người tham gia - Vấn đề tranh biện thường được phát vấn dưới hình thức một ý kiến, nhận định, những người tham gia sẽ thể hiện ý kiến tán thành hay phản đối - Ví dụ: + Trí thông minh nhân tạo có thể quyết định thế giới + Du học sẽ mang lại cho học sinh cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn ... *Lập đội tham gia tranh biện - 2 đội chơi (4-5 thành viên): 1 đội tán thành, 1 đội phản đối - Người điều hành, theo dõi, đánh giá, bình chọn *Nghiên cứu vấn đề đã lựa chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện - Tìm hiểu kĩ vấn đề - Dự kiến những lí lẽ có thể phản bác và suy đoán những lí lẽ mà phía đối lập có thể sử dụng để bảo vệ quan điểm của họ - Hình dung rõ ràng nhiệm vụ của đội trong tranh biện *Quy tắc tranh biện - Tinh thần tôn trọng, bình đẳng - Bám sát vấn đề tranh luận - Thực hiện yêu cầu của người điều hành - Đảm bảo thời gian quy định cho mỗi lượt phát biểu - Không ngắt lời phía đối lập, không chỉ trích cá nhân, không sử dụng ngôn ngữ thiếu chuẩn mực,...

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài tranh biện

b. Nội dung thực hiện

HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubic chấm

Hoạt động GV – HS	Tổ chức thực hiện
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: Tranh biện xoay quanh vấn đề: Lạm phát hoa hậu – hệ quả của những sản phẩm thương mại Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trao đổi, đánh giá theo phiếu phụ lục Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	HS có thể đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng khác nhau, chỉ cần thuyết phục và hợp lí. Có thể tham khảo hướng dưới đây: - HS đồng tình: + Thực trạng trong các cuộc thi hoa hậu: tổ chức nhiều, tốn kém chi phí, nhiều loạn thông tin về hoa hậu,... + Mặt tối của các cuộc thi hoa hậu: chân dài – đại gia + Thị trường thương mại hoa hậu, dẫn đến đào thải liên tục + Đặt ra câu hỏi: nên hay không nên tổ chức hoặc tổ chức theo kì hạn, theo sự cần thiết, tránh tràn lan danh xưng, loạn danh xưng + Dẫn chứng: Hoa hậu Ý Nhi, Hoa hậu Đại Dương,... - HS phản đối: + Nguồn gốc của các cuộc thi sắc đẹp: Sử thi Illiad, sự tôn vinh cái đẹp của các nước trên thế giới + Hoa hậu là đại diện gắn với các quốc gia + Tổ chức nhiều cuộc thi hoa hậu cũng phản ánh về việc xã hội đang đi tìm cái đẹp, cái tri thức ở mỗi con người + Nữ quyền nâng cao thông qua các cuộc thi + Điểm sáng sau các cuộc thi hoa hậu: các hoạt động từ thiện, đưa tên quốc gia vươn tầm thế giới ở khía cạnh cái đẹp,... + Dẫn chứng: Hoa hậu H-henie, Hoa hậu Thùy Tiên,..

Phụ lục:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đ	CD
1	Khẳng định rõ ràng quan điểm tán thành hay phản đối		
2	Trình bày được các luận điểm chính, nêu được lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình		
3	Có khả năng phối hợp nhóm để duy trì tiến trình tranh biện và phát triển ý tưởng		

4	Có khả năng xử lý tình huống, ứng phó với các ý kiến phản biện của phía đối lập		
5	Lắng nghe người khác với thái độ tôn trọng		
6	Sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng, thay đổi ngữ điệu, sử dụng ngôn ngữ cơ thể một cách linh hoạt, phù hợp		
7	Tuân thủ thời gian quy định đối với từng lượt phát biểu		

HOẠT ĐỘNG 4: Củng cố, Mở rộng

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh viết bài văn nghị luận bàn về vấn đề trên sau tranh biện: nói về các cuộc thi hoa hậu, hiện nay có ý kiến cho rằng xảy ra tình trạng lạm phát hoa hậu – hệ quả của những sản phẩm thương mại.

b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá

Tổ chức thực hiện	Dự kiến Sản phẩm
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh viết bài Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

KẾT NỐI TRI THỨC

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT